

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam tại văn bản số 05/MT ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam” tại đường số 6, Khu công nghiệp Hố Nai, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, Khu công nghiệp Hố Nai, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng A1, A2, A3, A4, B1, B2, B3, B4, B5, B6 và B7 của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

1.3. Giấy chứng đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603974382 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23 tháng 7 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 1020112665 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 02 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603974382.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm điện dân dụng như máy xay sinh tố, máy làm kem, robot hút bụi, máy pha cà phê, nồi chiên không dầu; Sản xuất bảng mạch điện tử (PCBA).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích 46.203 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Công suất: Sản xuất sản phẩm điện dân dụng như máy xay sinh tố, máy làm kem, robot hút bụi, máy pha cà phê, nồi chiên không dầu, quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm tương đương 28.455 tấn/năm; sản xuất bảng mạch điện PCBA, quy mô 5.010.000 sản phẩm/năm tương đương 501 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Sản xuất sản phẩm điện dân dụng: Nguyên liệu gồm bán thành phẩm do nhà máy sản xuất [1] cùng các linh kiện và phụ kiện → lắp ráp → kiểm tra → dán tem [2] → đóng gói → nhập kho và xuất hàng.

Quy trình sản xuất bán thành phẩm gồm: (1) Quy trình sản xuất vỏ máy bằng nhựa, (2) Quy trình sản xuất dán tem, (3) Quy trình sản xuất bảng mạch điện tử.

(1) Quy trình sản xuất vỏ máy bằng nhựa: Hạt nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu → Kiểm tra IQC → Trộn → Sấy → Đúc ép nhựa → Cắt cuống nhựa/ bavia

→ Kiểm tra → Làm sạch bề mặt → Phun sơn → Sấy → In lụa, sấy → Kiểm tra bán thành phẩm → Nhập kho bán thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất dán tem (Bán thành phẩm phục vụ sản phẩm điện dân dụng): Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Cắt → In ấn → Dán màng bảo vệ → Cắt → Đục lỗ → Ép nóng → Dán dính 2 mặt → Ép ngoại hình → Kiểm tra ngoại quan → Nhập kho bán thành phẩm.

(3) Quy trình sản xuất bảng mạch điện tử: Nguyên liệu → Kiểm tra IQC → Quét laser → In keo đỏ, kem hàn → Kiểm tra kem hàn (SPI) → Gắn linh kiện → Hàn hồi lưu → Kiểm tra mối hàn AOI → Cắm linh kiện → Hàn sóng → Hàn tay → Kiểm tra ngoại quan, kiểm tra chức năng → Phun sơn, sấy UV → Kiểm tra OQC → Đóng gói → Nhập kho/xuất bán thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Phước Tân;
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai;
- Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (đơn vị cho thuê nhà xưởng) đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 01/2021/HĐXLNT ngày 12 tháng 8 năm 2021 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp); Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai đã ký thỏa thuận với Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam về tiếp nhận và xử lý nước thải (số KCNDN/TTGN-GRAND RICH/0731 ngày 01 tháng 10 năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn (tổng cộng 14 bể, thể tích 10 m³/bể), được dẫn về đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai, công suất 400 m³/ngày.đêm để được xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Hồ Nai.

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của buồng sơn được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải đập bụi sơn công suất thiết kế 02 m³/ngày để xử lý, nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 14 bể tự hoại với tổng thể tích là 140 m³.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý nước thải đập bụi sơn, công suất thiết kế 02 m³/ngày.

- *Tóm tắt quy trình xử lý:* Nước thải đập bụi sơn → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Cột lọc → Bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng (định kỳ 03 tháng xả cặn 01 lần với lưu lượng 02 m³, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại theo đúng quy định). Không xả ra ngoài môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nôi, tiếp nhận nước thải của đơn vị cho thuê (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai), không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nôi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 59 máy đúc ép nhựa tại nhà xưởng A3.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 52 máy đúc ép nhựa tại nhà xưởng A3.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 04 buồng phun sơn tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 04 khu vực đầu buồng phun sơn tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 01 khu vực pha sơn tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ 01 khu vực pha mực in tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 04 lò sấy sau sơn tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ 04 lò sấy sau in tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 32 máy in tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ 02 máy hàn hồ quang tại nhà xưởng B1.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ 04 máy hàn sóng tại nhà xưởng B1.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ 40 máy hàn tay tại nhà xưởng B1.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ 04 máy sấy UV tại nhà xưởng B1.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ 06 máy phủ nhựa thông tại nhà xưởng B1.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ 02 băng tải sấy sau sơn tại nhà xưởng B5.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ 02 tủ sấy sau in tại nhà xưởng B5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất $32.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01); tọa độ: $X=1.210.171,96$; $Y=410.743,95$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất $28.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02); tọa độ: $X = 1.210.168,23$; $Y = 410.730,28$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất $39.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 03, 04, 05 và 06); tọa độ: $X = 1.210.168,23$; $Y = 410.730,28$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 07, 08, 09, 15 và 16), tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 1.210.014,69$; $Y = 410.859,50$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất 8.000 m³/giờ (nguồn số 10 và 11) tọa độ: 1.210.058,80; Y = 410.785,20.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất 18.500 m³/giờ (nguồn số 12, 13 và 14) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.210.070,85; Y = 410.992,25.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam tại đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng A1, A2, A3, A4, B1, B2, B3, B4, B5, B6 và B7 của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là 135.500 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 28.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 39.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 18.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 19: 2009/BTNMT(cột B với K_v= 0,6 và K_p= 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Các dòng khí thải số 01,02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96 ^(*)		
3	Metyl axetat	mg/Nm ³	610 ^(**)		
4	1,3 Butadien	mg/Nm ³	-		
II	Các dòng thải khí số 03, 04 và 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96 ^(*)		
3	Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ^(**)		
4	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400 ^(**)		
III	Dòng thải khí số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96 ^(*)		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	Đồng, hợp chất của đồng.	mg/Nm ³	4,8 ^(*)		
4	n-Propanol	mg/Nm ³	980 ^(**)		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$; $K_p=0,8$)^(*) và QCVN 20:2009/BTNMT^(**);

⁽²⁾: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và $K_p=0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 59 máy đúc ép nhựa được chụp hút, thu gom bằng đường ống kín đưa vào hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 32.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 52 máy đúc ép nhựa được chụp hút, thu gom bằng đường ống kín đưa vào hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 28.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03, 04, 05 và 06: Khí thải phát sinh từ 04 buồng phun sơn; khu vực đầu buồng sơn; khu vực pha sơn; khu vực pha mực in được chụp hút, thu gom bằng đường ống kín đưa vào hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất 39.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 07, 08, 09, 15 và 16: Khí thải phát sinh từ 32 máy in, 04 lò sấy sau in, 02 tủ sấy sau in, 04 lò sấy sau sơn, 02 băng tải sấy sau sơn, được chụp hút, thu gom bằng đường ống kín đưa vào hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất 9.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 10, 11: Khí thải phát sinh từ 02 máy hàn hồi lưu và 04 máy hàn sóng, được chụp hút, thu gom bằng đường ống kín đưa vào hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất 8.000 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

Nguồn số 12, 13 và 14: Khí thải phát sinh từ 04 máy sấy UV, 06 máy phủ nhựa thông, 40 máy hàn tay được chụp hút, thu gom bằng đường ống kín đưa vào hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất 18.500 m³/giờ để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 32.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Hệ thống ống gom → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. 01 hệ thống lý xử lý khí thải số 02, công suất 28.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Hệ thống ống gom* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt quy chuẩn môi trường được phép xả thải ra môi trường*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.3. 01 hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất 39.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Hệ thống ống gom* → *Dập nước* → *Tách ẩm* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.4. 01 hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất 9.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Hệ thống ống gom* → *Dập nước* → *Tách ẩm* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.5. 01 hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Hệ thống ống gom* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.6. 01 hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất 18.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Hệ thống ống gom* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế 28.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 06 công suất thiết kế 39.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 07 công suất thiết kế 9.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 08 công suất thiết kế 18.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý nước thải đập bụi sơn.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý khí thải số 01.
- Nguồn số 03: Từ hệ thống xử lý khí thải số 02.
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý khí thải số 08.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý khí thải số 05.
- Nguồn số 06: Từ hệ thống xử lý khí thải số 06.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống xử lý khí thải số 07.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1.210.156,96; Y= 410.754,95.
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1.210.171,96; Y=410.743,95.
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1.210.168,23; Y=410.730,28.
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1.210.070,85; Y=410.992,25.
- Nguồn số 05: Tọa độ X= 1.210.058,80; Y= 410.785,20.
- Nguồn số 06: Tọa độ X=1.210.014,69; Y=410.859,50.
- Nguồn số 07: Tọa độ X=1.209.994,32, Y=410.863,60.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	Rắn	470.000
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	70
3	Các loại dầu thải khác	17 07 03	NH	Lỏng	1.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					471.070

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa phế liệu thải	03 02 12	TT-R	Rắn	76.000
2	Linh kiện không chứa CTNH	15 02 15		Rắn	80.000
3	Bùn thải từ bể tự hoại	07 01 11	TT	Rắn	2.000
4	Nước thải từ tháp làm mát	01 04 12	TT	Rắn	2.000
5	Giấy phế liệu thải	12 08 03	TT-R	Rắn	10.000
6	Kim loại phế liệu thải	11 04 03	TT-R	Rắn	500
7	Gỗ phế liệu thải	09 01 03	TT-R	Rắn	10
8	Nilon phế liệu thải	-	TT-R	Rắn	16.000
9	Quần áo, đồ bảo hộ không nhiễm thành phần nguy hại	-	TT-R	Rắn	200
Tổng khối lượng (kg/năm)					1.083

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	243,36
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	341,64
	Tổng khối lượng (tấn/năm)	585

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	12.000
2	Nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại (bavia nhựa thải, nhựa ép cháy)	11 02 01	KS	Rắn	30.000
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	Rắn	268.000
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	Rắn	100.000
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.	18 02 01	KS	Rắn	8.224
6	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 04	KS	Lỏng	12.000
7	Mực in thải	08 02 01	KS	Rắn/lỏng	23.000
8	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	KS	Rắn	41.000
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	KS	Lỏng	8.000
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Rắn	354
Tổng khối lượng (kg/năm)					502.578

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 25,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 96 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, nền chống thấm.

Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 24 m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 100 lít đặt tại khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, khu vực nhà ăn sau đó chuyển vào thùng chứa dung tích 440 lít rồi lưu chứa vào khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai, Ủy ban nhân dân phường Phước Tân về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai, Ủy ban nhân dân phường Phước Tân (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục, công trình cần tiếp tục đầu tư để phục vụ sản xuất của dự án theo nội dung Quyết định số 355/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam” như sau:

1.1. Máy móc sản xuất: Tiếp tục lắp đặt 43 máy đúc ép nhựa, 32 máy nghiền.

1.2. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường tiếp tục đầu tư:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- 02 Hệ thống xử lý khí thải: (02 hệ thống xử lý thoát qua 02 ống thoát khí thải)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 28.500 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục sản xuất và công trình bảo vệ môi trường để phục vụ sản xuất cho giai đoạn tiếp theo của nhà máy, Công ty TNHH Công nghệ Global Star Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Ban quản lý Các khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để được xem xét, cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-

BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**